

Số : /QĐ-UBND

Phước Quang, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách
Quý I năm 2024 của xã Phước Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 12199/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND xã Phước Quang kỳ họp thứ 11, khóa XIII về việc phê chuẩn dự toán ngân sách xã Phước Quang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND xã Phước Quang về việc giao chỉ tiêu dự toán ngân sách xã năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ phận Tài chính – kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2024 của xã Phước Quang (theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính – kế toán xã và các Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT,(TC).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Điệp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2024	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	20.500.000	3.719.126	18,14
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	625.000	263.228	42,12
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	4.417.000	100.345	2,27
3	Thu bổ sung	14.408.000	2.661.000	18,47
	- Thu bổ sung cân đối	5.960.000	1.440.000	24,16
	- Thu bổ sung có mục tiêu	8.448.000	1.221.000	14,45
4	Thu chuyển nguồn	1.000.000	694.553	69,46
5	Thu Kết dư	50.000		
II	TỔNG SỐ CHI	20.500.000	2.098.941	10,24
1	Chi đầu tư phát triển	13.400.000	725.973	5,42
2	Chi thường xuyên	6.965.000	1.372.968	19,71
3	Dự phòng	135.000		0,00

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	23.833.000	20.500.000	4.958.734	3.719.126	20,81	18,14
I	Các khoản thu 100%	625.000	625.000	263.229	263.229	42,12	42,12
	Phí, lệ phí	100.000	100.000	26.577	26.577	26,58	26,58
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	425.000	425.000	5.085	5.085	1,20	1,20
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	100.000	100.000	231.567	231.567	231,57	231,567
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	7.750.000	4.417.000	1.339.952	100.344	17,29	2,27
1	Các khoản thu phân chia	60.000	60.000	46.943	46.943	78,24	78,24
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	842	842	8,42	8,42
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000	25.000	24.400	24.400	97,6	97,6
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000	25.000	21.701	21.701	86,80	86,80
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.690.000	4.357.000	1.293.009	53.401	16,81	1,23
	- Thuế GTGT và TNDN	3.565.000	357.000	534.009	53.401	14,98	14,96
	- Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	759.000		18,98	0
	- Thuế tài nguyên	15.000				0,00	
	- Thuế TTĐB	5.000					
	- Thuế thu nhập cá nhân	105.000				0,00	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	1.000.000	1.000.000	694.553	694.553	69,46	69,46
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	50.000	50.000				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.408.000	14.408.000	2.661.000	2.661.000	18,47	18,47
	- Thu bổ sung cân đối	5.960.000	5.960.000	1.440.000	1.440.000	24,16	24,16
	- Thu bổ sung có mục tiêu	8.448.000	8.448.000	1.221.000	1.221.000	14,45	14,45

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	20.500.000	13.400.000	7.100.000	2.098.941	725.973	1.372.968	10,24	5,42	19,34
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	1.050.000	1.050.000		0			0,00	0,00	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				0					
3	Chi y tế	520.000	500.000	20.000	0			0,00		0,00
4	Chi văn hóa, thông tin	1.100.000	1.000.000	100.000	224.000	224.000		20,36	22,40	0,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	597.000	500.000	97.000	151.175	131.000	20.175	25,32		20,80
6	Chi thể dục thể thao	60.000		60.000	0			0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	400.000		400.000	0			0,00		0,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	8.114.000	7.850.000	264.000	419.960	370.973	48.987	5,18	4,73	18,56
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.836.000	2.000.000	5.836.000	1.296.035		1.296.035	16,54	0,00	22,21
10	Chi cho công tác xã hội	654.000	500.000	154.000	7.771		7.771	1,19		5,05
11	Chi khác	34.000		34.000	0			0,00		0,00
12	Dự phòng ngân sách	135.000		135.000	0			0,00		0,00